

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16 /2019/DS - PT

Ngày: 02 - 7 - 2019

“V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 /7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT- DS ngày 09/4/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/TCDS - ST ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1033/2019/QĐ-PT ngày 07/6/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ , sinh năm 1963; Địa chỉ: thôn M, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thế Q ; Địa chỉ: thôn X, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Minh T1 - Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Số H đường T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Ngô Đức T - Văn phòng Luật sư T , Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình ; địa chỉ: Số N đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Thế Q, sinh năm 1985; Địa chỉ: thôn X, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Bà Võ Thị N; sinh năm 1968; Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày: Trước đây gia đình ông có mở đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc của Công ty T. Năm 2013, đại lý của ông cung cấp bột (thức ăn) cho ông Hoàng Văn C để chăn nuôi vịt đẻ thông qua anh Lê Thế Q là nhân viên thị trường của công ty T. Sau một thời gian ông C chuyển sang sử dụng loại bột khác nên ông Đ đã bảo anh Q chốt nợ với ông C vào ngày 30/3/2015 với số tiền nợ là 192.600.000 đồng. Theo đó, ông C cam kết trả hết số nợ trên trong thời hạn 01 năm (từ 30/3/2015 đến 30/3/2016); hình thức trả nợ là cứ mỗi tháng ông C phải trả cho ông Đ ít nhất là 10.000.000 đồng, ngày nhận tiền là 28 hàng tháng. Tuy nhiên tính từ ngày chốt nợ đến tháng 3 năm 2018 ông C mới trả cho ông Đ được 73.800.000 đồng. Nay ông Đ yêu cầu ông C phải trả hết số tiền nợ còn lại là 118.800.000 đồng, ông Đ yêu cầu trả nợ gốc mà không yêu cầu trả lãi.

- Bị đơn ông Hoàng Văn C trình bày: Trước đây Ông có chăn nuôi vịt đẻ và có lấy thức ăn ở đại lý ông Đ thông qua anh Q là nhân viên thị trường. Sau đó do thức ăn của ông Q cung cấp không đảm bảo chất lượng (vịt bị chết nhiều) nên ông C đã chuyển qua mua loại thức ăn của công ty khác. Theo yêu cầu của anh Q nên ngày 30/3/2015, Ông đã ký giấy nợ tiền và cam kết trả nợ, theo đó số tiền nợ ghi trong giấy là 192.600.000 đồng. Do điều kiện làm ăn thua lỗ, nên Ông không trả đúng thời gian như đã cam kết trả nợ. Tuy nhiên, hiện nay ông đã trả hết nợ cho ông Đ, thậm chí còn trả dư số tiền 10.195.000 đồng. Do đó, Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Thế Q trình bày: Anh được ông Phạm Văn Đ giao trách nhiệm đi bán thức ăn gia súc cho nhiều hộ gia đình trên địa bàn huyện L, trong đó có gia đình ông C. Trách nhiệm của anh là mang bột của đại lý ông Đ đi bán, sau đó thu tiền về giao lại cho ông Đ. Đến đầu năm 2015 thì ông C không sử dụng thức ăn của đại lý ông Đ cung cấp nữa nên anh Q đã yêu cầu ông C chốt nợ, theo đó tính đến ngày 30/3/2015 ông C còn nợ đại lý của ông Đ số tiền 192.600.000 đồng và cam kết trả nợ đúng như ông Đ đã trình bày. Tính từ ngày 30/3/2015 đến trước khi ông Đ khởi kiện thì ông C mới trả nợ cho ông Đ 18 lần, tổng số tiền 74.800.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại Bản án số : 02/2019/TCDS - ST ngày 15/02/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy đã quyết định : Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8; các Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 351 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ. Xử buộc ông Hoàng Văn C phải trả nợ cho ông Phạm Văn Đ số tiền 118.800.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, lỗi suất chậm thi hành án.

Ngày 19/02/2019, ông Hoàng Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ kiện.

Người kháng cáo ông C trình bày: Đề nghị Toà án bác bỏ “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ” bởi vì quá trình lập giấy có sự gian dối, anh Q đã ép buộc ông C ký chữ thực tế ông C không nắm rõ về số nợ.

Bà Võ Thị N trình bày: Bà chỉ trực tiếp mua, bán bột với anh Q mà không biết ông Đ là ai; đề nghị Toà án yêu cầu anh Q phải đối chiếu công nợ với Bà vì thực tế vợ chồng bà đã trả hết và trả quá số nợ cho anh Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, luật sư Ngô Đức T trình bày: Việc mua bán hàng chỉ diễn ra giữa anh Q và ông C, không liên quan gì đến ông Đ, nên ông Đ không có quyền khởi kiện; Bản cam kết trả nợ không được lập trên tinh thần tự nguyện của ông C, có sự gian dối vì không có ý kiến của bà N (vợ ông C); Toà án sơ thẩm không đưa bà Võ Thị N (vợ ông C) vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan” trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì các lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án sơ thẩm.

Anh Lê Thế Q trình bày: Tôi đã đối chiếu công nợ với ông C nhiều lần, và hai bên đã thống nhất chốt nợ ngày 30/3/2015; giấy chốt nợ được viết tại nhà ông C, trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc ai. Hiện tại do điều kiện gia đình ông C gặp khó khăn trong chăn nuôi, nên ông Đ đã đồng ý tự nguyện giảm cho ông C 15.000.000 đồng tiền nợ, đề nghị Toà án ghi nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, luật sư Lê Minh T1 trình bày: anh Q chỉ là người đi bán hàng và thu tiền về cho ông Đ; trong giấy cam kết trả nợ mà ông C ký cũng ghi rõ ông C còn nợ tiền của ông Đ chứ không phải nợ tiền anh Q. Vì vậy, ông Đ có quyền khởi kiện để yêu cầu ông C trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Toà án chấp nhận để xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia phiên toà đều chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, vì không có căn cứ. Việc Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan” trong vụ án là thiếu

sốt, cần rút kinh nghiệm. Tại phiên toà phúc thẩm cũng như ý kiến trình bày của anh Q ở giai đoạn sơ thẩm thì anh Q đều thừa nhận ông C đã trả được số tiền nợ 74.800.000 đồng, tuy nhiên án sơ thẩm xác định ông C mới trả nợ cho ông Đ (thông qua anh Q) số tiền 73.800.000 đồng là không đúng; tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tự nguyện giảm cho bị đơn 15.000.000 đồng tiền nợ, nên cần được ghi nhận. Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm để quyết định lại số tiền mà ông C có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông C làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo đúng quy định nên được chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[3] Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Võ Thị N (vợ ông Hoàng Văn C) vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan” trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù ông C là người viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ”, tuy nhiên trong quá trình mua bán thức ăn gia súc và quá trình trả nợ thì bà N nhiều lần trực tiếp giao dịch mua bán và trả nợ cho ông Đ (thông qua anh Q), anh Q nhiều lần ký nhận tiền từ bà N; trong sổ theo dõi quá trình trả nợ mà ông C yêu cầu anh Q đối chiếu công nợ thì hầu hết các lần trả nợ đều có chữ ký của bà N, nên khi giải quyết vụ án cần phải đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan” trong vụ án.

Việc Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Võ Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan” trong vụ án là thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót đó không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, không làm thay đổi nội dung vụ án, vì thực tế trong quá trình giải quyết vụ án khi không có bà N tham gia thì ông C vẫn xuất trình sổ sách ghi chép, theo dõi quá trình diễn biến trả nợ do bà N ghi chép hàng ngày để đối chiếu, do đó không cần thiết phải huỷ án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án từ đầu. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Toà án đưa bà N vào tham gia tố tụng để bà N thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

[4] Ông Phạm Văn Đ là chủ hộ kinh doanh, bán thức ăn gia súc. Ông Hoàng Văn C là người chăn nuôi vịt đẻ trứng. Anh Lê Thế Q là nhân viên thị trường, được ông Đ giao trách nhiệm đưa thức ăn gia súc đi giao cho các hộ gia đình chăn nuôi và thu tiền về cho ông Đ.

Năm 2013, ông C mua thức ăn (bột chăn nuôi vịt) của ông Đ để chăn nuôi vịt (việc mua bán không có hợp đồng mà chỉ thoả thuận bằng miệng trên tinh thần “thuận mua vừa bán”). Năm 2015, ông C chuyển sang mua loại thức ăn khác nên không mua loại thức ăn gia súc do ông Đ cung cấp nữa. Sau khi ông C không mua thức ăn gia súc của đại lý ông Đ cung cấp nữa thì anh Q đã đề nghị ông C chốt công

nợ. Ngày 30/3/2015 ông C đã ký “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ”, theo đó ông C ghi nhận còn nợ ông Đ số tiền 192.600.000 đồng, và hứa trả hết số nợ trên trong thời gian 01 năm (Từ 30/3/2015 đến 30/3/2016), mỗi tháng trả ít nhất 10.000.000 đồng, nhận tiền vào ngày 28 hàng tháng. Đến hạn ông C không thực hiện đúng cam kết trả nợ, nên ông Đ có quyền khởi kiện để yêu cầu ông C thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[5] Ông C kháng cáo cho rằng Ông bị anh Q lừa dối, ép buộc viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ”, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ” được thực hiện ngay tại nhà của ông C, do chính ông C ký; trong thời gian dài (từ ngày 30/3/2015 đến khi ông Đ khởi kiện) ông C không hề có ý kiến gì về việc đã bị anh Q ép viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ”, ngược lại trong thời gian đó ông C vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng không đầy đủ như cam kết trả nợ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, không có căn cứ để xác định ông C bị anh Q lừa dối, ép buộc viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ”. Nên “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ” do ông C ký nhận ngày 30/3/2015 có hiệu lực.

[6] Ông C trình bày Ông đã trả hết nợ cho ông Đ, thậm chí còn trả quá số tiền nợ 10.195.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày trên, ông C đã xuất trình sổ ghi chép, theo dõi các lần trả nợ. Tuy nhiên, trong sổ ghi chép, theo dõi các lần trả nợ chỉ có chữ ký của ông C hoặc bà N (vợ ông C), hoặc đánh dấu gạch chéo, “R”, chứ không có chữ ký xác nhận đã nhận tiền của anh Q (người được ông Đ giao trách nhiệm thu nợ) hoặc chữ ký xác nhận của ông Đ (chủ hộ kinh doanh). Nên ý kiến trình bày trên của ông C không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Ông Đ và anh Q đều trình bày, kể từ khi ông C viết “Giấy nợ tiền và cam kết trả nợ” đến nay thì ông C mới trả nợ cho ông Đ (thông qua anh Q) 18 lần với tổng số tiền đã trả 74.800.000 đồng. Những lần trả nợ trên đều thể hiện rõ thời gian trả nợ (ngày, tháng, năm), số tiền trả nợ, người nhận tiền. Tất cả 18 lần trả nợ ở trên thì anh Q đều ký xác nhận vào sổ của ông C, bà N. Do đó, ý kiến của ông Đ, anh Q là có căn cứ để chấp nhận.

[8] Toà án sơ thẩm nhận định ông C đã trả nợ cho ông Đ số tiền 73.800.000 đồng là không đúng, vì chính anh Q đã tự kê khai và thừa nhận có 18 lần nhận tiền nợ từ ông C với tổng số tiền 74.800.000 đồng (Bút lục 52). Vì vậy, cấp phúc thẩm cần sửa lại án sơ thẩm để xác định lại số tiền mà ông C còn phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Đ ($192.600.000 \text{ đồng} - 74.800.000 \text{ đồng} = 117.800.000 \text{ đồng}$).

[9] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tự nguyện giảm cho bị đơn 15.000.000 đồng tiền nợ để bị đơn khắc phục khó khăn trong chăn nuôi. Xét thấy ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nằm trong phạm vi uỷ quyền, trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, số tiền mà ông C còn phải trả cho ông Đ là $117.800.000 \text{ đ} - 15.000.000 \text{ đ} = 102.800.000 \text{ đồng}$.

[10] Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về lãi suất “*Kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm (15/02/2019) cho đến khi bên phải thi hành án trả hết tiền nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ còn phải trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”, là không đúng, bởi lẽ: Vụ án này thuộc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà các bên không thoả thuận về việc trả lãi (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), nên trong bản án phải quyết định: “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa lại phần quyết định này theo đúng quy định.

[11] Do Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Hoàng Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm. Tòa án xác định lại số tiền án phí sơ thẩm mà ông C phải chịu tương ứng với số tiền mà Ông có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ; trả lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 351, 352, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2019/ TCDS-ST ngày 15/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ, xử buộc ông Hoàng Văn C phải có nghĩa vụ trả nợ tiền mua thức ăn gia súc cho ông Phạm Văn Đ số tiền 102.800.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- + Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Văn C không phải chịu;
- + Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Văn C phải chịu 5.140.000 đồng;

Số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số: AA/2017/0005702 ngày 26/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông C phải nộp.

+ Trả lại cho ông Phạm Văn Đ số tiền 2.970.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số: AA/2017/0001868 ngày 27/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (02/7/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ